TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-3-2018.
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Lệ, Cán bộ hưu trí thị xã Ngã Năm

Ông Nguyễn Văn Tân, Hội cựu chiến binh thị xã Ngã Năm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 133/2017/TLST – HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm K, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp VK, xã VQ, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn T, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp VK, xã VQ, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phạm K trình bày như sau:***

Vào năm 1981, ông và bà T sống chung với nhau không có tổ chức đám cưới cũng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hai con chung tên Phạm Minh Hùng, sinh năm 1982 và Phạm Trung Quí, sinh năm 1986. Ông và bà T đã ly thân với nhau từ năm 1996 đến nay. Vì khi chung

sống thì có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, thường hay bất đồng quan điểm, mâu thuẫn này không ai biết. Nay ông yêu cầu:

- Về hôn nhân: yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn T.

- Về con chung: Các con ông đã trưởng thành, ông không yêu cầu xem xét, muốn theo ai thì theo.

- Đối với tài sản chung: bà T cho rằng ruộng và vườn ông quản lý hiện nay là tài sản riêng của ông, bà nội ruột của ông cho ông khi ông có vợ, trước khi gặp bà T. Sau đó, ông không ở chung với vợ trước của ông nữa nên ông mới gặp bà T. Ruộng và vườn là của riêng ông chứ không phải là tài sản chung. Đất ruộng chưa tới 5,5 công tầm cấy, còn đất vườn chỉ có 3,5 công tầm điền chứ không nhiều như bà T trình bày.

Còn đối với nợ ngân hàng là có do trước khi ông đi là có nợ ngân hàng số tiền 4.000.000 đồng nhưng khi ông bỏ nhà đi thì không có mang theo thứ gì, để lại vàng và lúa trong nhà, do bà T không chịu trả để nợ kéo dài đến nay phát sinh lãi biết bao nhiêu. Về tài sản chung, nợ ông không yêu cầu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng khi ly hôn: Không yêu cầu xem xét giải quyết.

**** Bị đơn bà Nguyễn T trình bày như sau*:** bà và ông K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1981, không có đám cưới cũng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì vợ chồng bà có hai con chung tên Phạm Minh Hùng và Phạm Trung Quí, hai con do bà nuôi từ nhỏ đến giờ. Vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ ngày 10/10/1996 đến nay lý do ông K đi theo người phụ nữ khác nhưng bà không có yêu cầu xử lý hình sự việc ông K vi phạm chế độ hôn nhân.

Quá trình sống chung thì vợ chồng có một số tài sản chung gồm đất ruộng là 5,5 công tầm cấy và bốn công mấy tầm điền đất vườn, hiện nay do ông K quản lý toàn bộ, số đất này bà nội chồng cho cha chồng, cha chồng cho lại ông K. Ly hôn thì bà cũng đồng ý nhưng bà yêu cầu phải chia đất ruộng cho bà, đất vườn thì yêu cầu phải cho các con mỗi đứa một nền nhà để cất nhà ở.

Khi sống chung thì vợ chồng cũng có nợ chung. Tháng 02/1996 thì vợ chồng có vay tiền của ngân hàng nông nghiệp số tiền vay là 4.000.000 đồng, đến tháng 10/1996 ông K bỏ nhà đi, đến hạn trả nợ ngân hàng bà mới vay tiền bên ngoài để trả nợ cho ngân hàng. Sau đó đến năm 1998 thì bà có vay tiền ngân hàng lại cũng số tiền 4.000.000 đồng để trả nợ bên ngoài và nợ ngân hàng nông nghiệp đến nay chưa có trả.

Phần tài sản chung và nợ chung trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho bà nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung nhưng do bà chưa có tiền đóng nên bà sẽ yêu cầu riêng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Quan hệ hôn nhân:

Ông Phạm K và bà Nguyễn T tự nguyện về sống chung với nhau từ năm 1981 không có đăng ký kết hôn, không có tổ chức đám cưới nhưng sau khi về sống chung cũng được hai bên gia đình thừa nhận theo quy định tại điểm a Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc hướng dẫn thi hành luật hôn nhân và gia đình nên được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ. Quá trình sống chung giữa ông bà lúc đầu cũng đầm ấm hạnh phúc cũng có con chung, tuy nhiên đến năm 1996 ông, bà lại phát sinh mâu thuẫn đã sống ly thân với nhau và ông K đã làm đơn xin ly hôn vụ việc đã được Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị giải quyết, kế đến Tòa án tỉnh Sóc Trăng đã hủy bản án trả về cấp sơ thẩm giải quyết, sau đó Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị đã đình chỉ giải quyết vụ án do ông K là nguyên đơn được Tòa án triệu tập nhưng không đến theo giấy triệu tập. Đến ngày 05/9/2017 ông K làm đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà T. Bà T cũng thống nhất về thời gian sống chung, ly thân và con chung như ông K trình bày, xét thấy ông K và bà T không còn sống chung với nhau thời gian đã lâu tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được cho nên việc ông K xin ly hôn là phù hợp, có cơ sở. Do đó, căn cứ Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 40 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông K đối với bà T.

[2] Con chung: Quá trình chung sống ông K và bà T có được hai con chung Phạm Minh Hùng (Phạm Văn Hùng), sinh năm 1982 và Phạm Trung Quý, sinh năm 1987, hiện nay các con ông, bà đã trưởng thành không ai yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét,

[3] Về tài sản chung, nợ chung: ông K cho rằng tài sản ruộng và vườn ông quản lý hiện nay là tài sản riêng của ông, bà nội ruột của ông cho ông khi ông có vợ trước khi gặp bà T. Sau đó, ông không ở chung với vợ trước của ông nữa nên ông mới gặp bà T. Ruộng và vườn là của riêng ông chứ không phải là tài sản chung. Đất ruộng chưa tới 5,5 công tầm cấy, còn đất vườn chỉ có 3,5 công tầm điền chứ không nhiều như bà T trình bày.

Còn đối với nợ ngân hàng là đúng trước khi ông đi là có nợ ngân hàng số tiền 4.000.000 đồng nhưng khi ông bỏ nhà đi thì không có mang theo thứ gì, để lại vàng và lúa trong nhà, do bà T không chịu trả để nợ kéo dài đến nay phát sinh lãi biết bao nhiêu. Nay ông không yêu cầu xem xét giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung còn việc bà T có yêu cầu thì tính sau. Bà T cho rằng thời gian chung sống với ông K có một số tài sản chung như bà trình bày nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng có thông báo cho bà nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T nhưng bà không nộp cho nên đối với phần tài sản chung, nợ chung giữa ông K, bà T

Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này, cho nên nếu sau này ông, bà có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung tách thành sẽ tách thành vụ án khác giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn: Các bên đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Phạm Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Ông K và bà T đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1981 đến năm 1996 thì ly thân nhưng không có đăng ký kết hôn, họ đã có hai con chung nên căn cứ vào điểm a Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc hướng dẫn thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân của ông K và bà T là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ. Từ năm 1996 đến nay ông K và bà T đã ly thân với nhau, tại Tòa ông K nhất định yêu cầu ly hôn với bà T mặc dù bà T không đồng ý, nhận thấy tình cảm vợ chồng của ông K và bà T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông K là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 40 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm K. Cho ông Phạm K ly hôn với bà Nguyễn T.

2. Về con chung: Các con chung của ông K, bà T là Phạm Minh Hùng, (Phạm Văn Hùng) và Phạm Trung Quý, đã trưởng thành không ai yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt xem xét giải quyết. Bà T, ông K có quyền yêu cầu thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: ông Phạm K phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008012 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm; như vậy, ông K đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND hị xã Ngã Năm;
- THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Mỹ Hạnh